

1. Từ nào có nghĩa là **chương trình số xổ**
 - A. Laboratory
 - B. Kneel
 - C. Raffle
 - D. Warranty
2. Từ nào có nghĩa là **sự kiện từ thiện**
 - A. Colleague
 - B. Hanger
 - C. Charity event
 - D. Franchise
3. Từ nào có nghĩa là **bị trái lịch**
 - A. Relevant
 - B. Filter
 - C. Implement
 - D. Schedule conflict
4. Từ nào có nghĩa là **người ăn chay**
 - A. Vegetarian
 - B. Definitely
 - C. Performer
 - D. Improve
5. Từ nào có nghĩa là **cửa hàng tạp hóa**
 - A. Stage

- B. Refreshments
 - C. Grocery store
 - D. Measure
6. Từ nào có nghĩa là **thợ máy**
- A. Appreciate
 - B. Due
 - C. Mechanic
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **bài báo**
- A. Efficient
 - B. Medication
 - C. Ingredient
 - D. Article
8. Từ nào có nghĩa là **điều chỉnh**
- A. Modify
 - B. Exceptional
 - C. Proposal
 - D. Treatment
9. Từ nào có nghĩa là **tài sản**
- A. Itinerary
 - B. Property
 - C. Cafeteria

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **quyết định**

A. Reference

B. Stack

C. Finalize

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **điều chỉnh**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Adjustment

12. Từ nào có nghĩa là **thay vào đó**

A. Nomination

B. Instead of

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **theo**

A. Manufacture

B. Accounting

C. According to

D. Postpone

14. Từ nào có nghĩa là **khởi hành, xuất phát**

- A. Depart
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Optimistic

15. Từ nào có nghĩa là **giải quyết/tay cầm**

- A. Prove
- B. Wealth
- C. Handle
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **giám sát**

- A. Beverage
- B. Luncheon
- C. Oversee
- D. Excel

17. Từ nào có nghĩa là **nâng cấp**

- A. Current
- B. Malfunction
- C. Inspection
- D. Upgrade

18. Từ nào có nghĩa là **thi hành**

- A. Urgency
- B. Implement

C. Assemble

D. Loan

19. Từ nào có nghĩa là **cụ thể, chi tiết**

A. Export

B. Adequate

C. Specific

D. Investigate

20. Từ nào có nghĩa là **thanh tra viên**

A. Inspector

B. Manual

C. Adequate

D. Colleague

21. Từ nào có nghĩa là = **detail: chi tiết**

A. Resident

B. Specification

C. Duration

D. Property

22. Từ nào có nghĩa là **mênh mông**

A. Application

B. Adjustment

C. Eliminate

D. Vast

23. Từ nào có nghĩa là **một phần nhỏ**

- A. Oversee
- B. Venue
- C. Marginally
- D. Obtain

24. Từ nào có nghĩa là **nông nghiệp**

- A. According to
- B. Criticize
- C. Agriculture
- D. Opportunity